

CÔNG TY CP KỸ THUẬT NỀN MÓNG & CÔNG TRÌNH NGẦM FECON
FECON FOUNDATION ENGINEERING & UNDERGROUND CONSTRUCTION., JSC

ISO 9001:2000 Certificate Registration No. 44 100 082002 by **TUV NORD**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ CỔ PHIẾU: FCN

Đ/c: Tầng 15, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Khu Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội
Add: 15th Floor, CEO Building, Plot HH2-1, Me Tri Ha Urban Arena, Pham Hung Str., Tu Liem Dist., Hanoi
ĐT: (84-4) 62690481 - Fax: (84-4) 62690484 - Website: www.fecon.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.018.614.096.405	544.439.428.426
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	238.042.852.242	37.271.670.661
1. Tiền	111		238.042.852.242	37.271.670.661
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.123.896.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.123.896.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		651.037.251.242	350.460.331.309
1. Phải thu khách hàng	131		297.891.717.698	350.756.649.087
2. Trả trước cho người bán	132		9.261.690.761	5.602.201.986
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		349.467.201.641	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.020.000.000	128.987.601
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.603.358.858)	(6.027.507.365)
IV- Hàng tồn kho	140		97.226.036.211	144.325.123.205
1. Hàng tồn kho	141	5.3	97.226.036.211	144.325.123.205
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		27.184.060.710	12.382.303.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.150.022.094	753.114.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.184.039.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	548.745.556	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	25.485.293.060	4.445.149.541
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		446.221.237.495	382.119.087.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	83.151.912.490	87.570.557.381
- Nguyên giá	222		149.248.135.496	138.313.601.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.096.223.006)	(50.743.044.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	67.688.251.644	53.564.832.254
- Nguyên giá	225		86.281.180.077	61.947.924.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.592.928.433)	(8.383.091.926)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	23.817.052.104	26.980.340.974
- Nguyên giá	228		26.191.108.247	29.478.213.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.374.056.143)	(2.497.872.756)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	38.233.497.201	38.329.414.070
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		229.163.321.752	173.507.456.208
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	92.956.681.752	166.507.456.208
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	127.875.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.13	8.331.640.000	7.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.167.202.304	2.166.486.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	2.453.645.624	902.930.068
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.15	1.713.556.680	1.263.556.680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.464.835.333.900	926.558.516.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		859.436.429.827	569.571.684.968
I- Nợ ngắn hạn	310		819.176.784.320	523.015.943.985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.16	133.522.660.672	114.730.087.135
2. Phải trả người bán	312		384.686.974.724	318.769.558.745
3. Người mua trả tiền trước	313		44.288.440.663	4.847.127.761
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	53.687.076.549	54.502.219.221
5. Phải trả người lao động	315		8.690.182.915	8.581.414.321
6. Chi phí phải trả	316	5.18	171.510.214.484	1.097.967.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	332.404.288	12.447.435.371
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		22.458.830.025	8.040.134.431
II- Nợ dài hạn	330		40.259.645.507	46.555.740.983
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	40.259.645.507	46.555.740.983
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		605.398.904.073	356.986.831.093
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	605.398.904.073	356.986.831.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397.591.180.000	138.051.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	35.604.060.321
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.896.845.532	17.479.821.137
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.498.422.766	8.739.910.569
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		123.873.471.954	157.111.419.066
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400 + 439)	440		1.464.835.333.900	926.558.516.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
		USD	USD
5. Ngoại tệ các loại		80.396,75	1.657,45 USD

Người lập biểu


Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng


Phạm Duy Cường

Ngày 08 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	488.889.318.896	363.733.355.598	1.103.888.856.076	966.008.096.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10		488.889.318.896	363.733.355.598	1.103.888.856.076	966.008.096.751
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	427.327.568.397	306.986.296.973	933.081.028.230	787.683.261.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		61.561.750.499	56.747.058.625	170.807.827.846	178.324.834.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	543.355.256	116.014.500	10.666.170.973	11.479.879.444
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.23	4.027.264.187	5.780.855.735	19.261.902.581	22.365.483.827
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.741.278.595	4.798.856.932	17.951.744.683	17.268.269.919
8. Chi phí bán hàng	24		3.079.713.479	2.975.416.457	8.201.804.551	5.655.921.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.367.530.398	9.354.358.998	32.838.844.621	38.775.126.999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		44.630.597.691	38.752.441.935	121.171.447.066	123.008.182.309
11. Thu nhập khác	31	5.24	3.320.646.290	142.877.053	25.833.415.519	5.962.428.949
12. Chi phí khác	32	5.24	1.506.780.093	96.703.613	23.332.891.205	4.307.084.467
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.813.866.197	46.173.440	2.500.524.314	1.655.344.482
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.444.463.888	38.798.615.375	123.671.971.380	124.663.526.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	11.614.114.920	8.389.980.139	28.604.832.651	25.110.760.884
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.830.348.968	30.408.635.236	95.067.138.729	99.552.765.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.598	2.203	4.360	6.062

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu


Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng


Phạm Duy Cường

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN

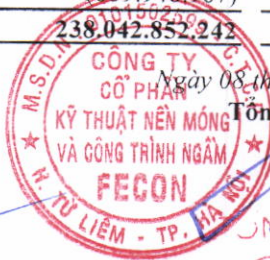
CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		123.671.971.380	124.663.526.791
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.003.062.735	11.310.378.489
- Các khoản dự phòng	03		575.851.493	2.068.062.588
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		651.132.107	911.028.850
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.947.719.980)	(13.313.900.317)
- Chi phí lãi vay	06		17.951.744.683	17.268.269.919
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		158.906.042.418	142.907.366.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(322.741.660.501)	(164.097.861.862)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.099.086.994	(20.042.972.830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		256.358.735.364	119.118.715.367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.947.623.547)	1.270.793.979
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.951.744.683)	(17.268.269.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(22.013.996.811)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		41.780.000	1.602.773.295
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.016.328.800)	(1.561.093.352)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		93.734.290.434	61.929.450.998
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.574.952.988)	(75.394.196.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.776.664.080	1.784.259.253
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.123.896.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67.820.865.544)	(46.264.975.512)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.065.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.503.947.105	11.529.641.064
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(90.174.103.347)	(108.345.271.472)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.974.073.500	20.252.860.321
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		384.688.868.836	345.390.591.547
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(349.585.734.763)	(333.501.525.047)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(22.606.656.012)	(16.665.670.166)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.649.608.100)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		197.820.943.461	15.476.256.655
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		201.381.130.548	(30.939.563.819)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		37.271.670.661	67.976.671.966
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(609.948.967)	234.562.514
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	238.042.852.242	37.271.670.661

Người lập biểu

Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Duy Cường



Ngày 08 tháng 02 năm 2014
Tổng Giám đốc

Th.S. Phạm Việt Ti

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 10 năm 2013, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 397.591.180.000 đồng (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, năm trăm chín mươi một triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng số công ty con : 04 công ty;

Công ty liên kết: 02 công ty

Số công ty con hợp nhất: 04 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 là 575 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 48 năm
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tổn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 31/12/2013, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp

đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	39.950.420.216	9.531.192.402
Tiền gửi ngân hàng	198.092.432.026	27.740.478.259
Tổng	238.042.852.242	37.271.670.661

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	1.020.000.000	128.987.601
<i>Công ty Cổ phần FECON Holdings</i>	<i>1.000.000.000</i>	-
Phải thu khác	20.000.000	128.987.601
Tổng	1.020.000.000	128.987.601

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.451.286.106	12.486.648.034
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	87.774.750.105	131.838.475.171
Tổng	97.226.036.211	144.325.123.205

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	442.827.849	536.998.890
Chi phí quảng cáo	98.976.670	163.348.493
Chi phí bảo hiểm	204.656.147	44.659.352
Sửa chữa văn phòng	158.878.784	4.899.035
Chi phí mua phần mềm	44.458.333	3.208.333
Chi phí bảo hộ	2.015.003	
Chi phí khác	198.209.308	
Tổng	1.150.022.094	753.114.103

5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	7.184.039.607
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	548.745.556	0
Tổng	548.745.556	7.184.039.607

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	25.483.293.060	4.445.149.541
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	-
Tổng	25.485.293.060	4.445.149.541

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	2.636.995.426	119.415.873.790	11.103.411.357	1.296.926.126	3.860.394.765	138.313.601.464
Tăng trong kỳ	4.088.764.370	29.851.051.904	2.608.662.728	144.969.090	2.751.472.853	39.444.920.945
Mua trong kỳ	4.088.764.370	29.475.169.289	2.608.662.728	144.969.090	2.751.472.853	39.069.038.330
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	375.882.615	-	-	-	375.882.615
Giảm trong kỳ	4.088.764.370	22.177.981.654	476.941.815	1.058.139.398	708.559.676	28.510.386.913
Thanh lý, nhượng bán	-	21.461.411.256	332.287.273	-	-	21.793.698.529
Giảm khác (Giảm theo TT45)	4.088.764.370	716.570.398	144.654.542	1.058.139.398	708.559.676	6.716.688.384
Số dư tại 31/12/2013	2.636.995.426	127.088.944.040	13.235.132.270	383.755.818	5.903.307.942	149.248.135.496
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	351.599.392	43.711.996.918	5.035.336.464	856.439.618	787.671.691	50.743.044.083
Tăng trong kỳ	4.352.463.914	14.928.351.788	1.979.659.940	150.603.588	697.650.584	22.108.729.814
Khấu hao trong kỳ	4.352.463.914	14.928.351.788	1.979.659.940	150.603.588	697.650.584	22.108.729.814
Giảm trong kỳ	4.088.764.370	1.364.064.239	367.146.465	729.593.912	205.981.905	6.755.550.891
Thanh lý, nhượng bán	-	875.838.834	332.287.273	-	-	1.208.126.107
Giảm khác (Giảm theo TT45)	4.088.764.370	488.225.405	34.859.192	729.593.912	205.981.905	5.547.424.784
Số dư tại 31/12/2013	615.298.936	57.276.284.467	6.647.849.939	277.449.294	1.279.340.370	66.096.223.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	2.285.396.034	75.703.876.872	6.068.074.893	440.486.508	3.072.723.074	87.570.557.381
Tại 31/12/2013	2.021.696.490	69.812.659.573	6.587.282.331	106.306.524	4.623.967.572	83.151.912.490
Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
						72.983.880.544
						22.736.557.647

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	61.947.924.180	61.947.924.180
Tăng trong kỳ	24.333.255.897	24.333.255.897
Thuê tài chính trong kỳ	24.333.255.897	24.333.255.897
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>86.281.180.077</u>	<u>86.281.180.077</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	8.383.091.926	8.383.091.926
Tăng trong kỳ	10.209.836.507	10.209.836.507
Khấu hao trong kỳ	10.209.836.507	10.209.836.507
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>18.592.928.433</u>	<u>18.592.928.433</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	<u>53.564.832.254</u>	<u>53.564.832.254</u>
Tại 31/12/2013	<u>67.688.251.644</u>	<u>67.688.251.644</u>

5.9 Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất, nhà</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	29.000.526.983	229.298.990	248.387.757	29.478.213.730
Tăng trong kỳ	-	75.000.000	282.340.000	357.340.000
Mua trong kỳ		75.000.000	282.340.000	357.340.000
Giảm trong kỳ	3.584.509.483	44.936.000	15.000.000	3.644.445.483
Giảm khác (giảm theo TT 45)	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Thanh lý, nhượng bán	3.584.509.483			3.584.509.483
Số dư tại 31/12/2013	<u>25.416.017.500</u>	<u>259.362.990</u>	<u>515.727.757</u>	<u>26.191.108.247</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	2.133.039.988	129.827.664	235.005.104	2.497.872.756
Tăng trong kỳ	637.167.719	89.979.461	46.113.604	773.260.784
Khấu hao trong kỳ	637.167.719	89.979.461	46.113.604	773.260.784
Giảm trong kỳ	837.141.397	44.936.000	15.000.000	897.077.397
Giảm khác (giảm theo TT 45)	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Thanh lý, nhượng bán	837.141.397			837.141.397
Số dư tại 31/12/2013	<u>1.933.066.310</u>	<u>174.871.125</u>	<u>266.118.708</u>	<u>2.374.056.143</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	<u>26.867.486.995</u>	<u>99.471.326</u>	<u>13.382.653</u>	<u>26.980.340.974</u>
Tại 31/12/2013	<u>23.482.951.190</u>	<u>84.491.865</u>	<u>249.609.049</u>	<u>23.817.052.104</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	88.658.339	169.919.152
Chi phí đầu tư sản Mipec Tây Sơn	38.144.838.862	38.144.838.862
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê tông tường sét	-	14.656.056
Tổng	38.233.497.201	38.329.414.070

5.11 Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Viện Nền móng và Công trình ngầm	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FECON	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất vết FECON - Shanghai Harbour	52.962.617.750	18.000.000.000
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	10.494.064.002	10.467.456.208
Trường THPT Ý Yên	3.500.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON		100.040.000.000
Tổng	92.956.681.752	166.507.456.208

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	97.875.000.000	
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	30.000.000.000	
Tổng	127.875.000.000	-

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	1.331.640.000	
Tổng	8.331.640.000	7.000.000.000

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	955.253.623	508.305.098
Chi phí Quảng cáo, bảo hiểm	1.189.592.001	394.624.970
Chi phí mua phần mềm	308.800.000	
Tổng	2.453.645.624	902.930.068

5.15 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	1.713.556.680	1.263.556.680
Tổng	1.713.556.680	1.263.556.680

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	67.500.000.000	56.660.738.797
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	66.022.660.672	28.975.105.578
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	29.094.242.760
Tổng	133.522.660.672	114.730.087.135

5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.350.972.009	7.666.431.276
Thuế xuất, nhập khẩu	-	113.403.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.324.600.340	41.733.764.500
Thuế thu nhập cá nhân	11.504.200	2.221.651.731
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.766.967.800
Tổng	53.687.076.549	54.502.219.221

5.18 Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	171.510.214.484	1.097.967.000
Tổng	171.510.214.484	1.097.967.000

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.471.905	17.525.830
Bảo hiểm xã hội	2.777.383	1.845.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.155.000	12.428.064.516
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	-	12.428.064.516
Cổ tức năm 2012 cổ đông chưa nhận	280.155.000	-
Tổng	332.404.288	12.447.435.371

5.20 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	8.293.254.000	18.749.274.950
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	4.750.000.000	14.115.788.950
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	3.543.254.000	4.633.486.000
Nợ dài hạn	31.966.391.507	27.806.466.033
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.200.269.869	24.907.915.420
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.766.121.638	2.898.550.613
Tổng	40.259.645.507	46.555.740.983

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	128.400.000.000	25.002.820.000	(672.819.898)	8.812.291.653	4.406.145.827	89.240.097.031	255.188.534.613
Tăng trong năm	9.651.620.000	10.601.240.321	784.595.793	8.667.529.484	4.333.764.742	101.229.539.202	135.268.289.542
Tăng vốn	9.651.620.000	10.601.240.321	-	-	-	-	20.252.860.321
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	784.595.793	-	-	-	784.595.793
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.667.529.484	4.333.764.742	-	13.001.294.226
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	99.552.765.907	99.552.765.907
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.676.773.295	1.676.773.295
Giảm trong năm	-	-	111.775.895	-	-	33.358.217.167	33.469.993.062
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	21.668.823.710	21.668.823.710
Điều chỉnh thanh tra thuế	-	-	-	-	-	9.349.440.675	9.349.440.675
Chuyển LN Viện	-	-	-	-	-	1.602.773.295	1.602.773.295
Thù lao HĐQT và BGĐ	-	-	-	-	-	737.179.487	737.179.487
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	111.775.895	-	-	-	111.775.895
Số dư tại 31/12/2012	138.051.620.000	35.604.060.321	-	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
Số dư tại 01/01/2013	138.051.620.000	35.604.060.321	-	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
Tăng trong kỳ	259.539.560.000	2.176.523.500	-	19.517.024.395	9.758.512.197	95.067.138.729	386.058.758.821
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.517.024.395	9.758.512.197	-	29.275.536.592
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	95.067.138.729	95.067.138.729
Tăng vốn - Lợi nhuận	60.742.010.000	-	-	-	-	-	60.742.010.000
Tăng vốn	198.797.550.000	2.176.523.500	-	-	-	-	200.974.073.500
Giảm trong kỳ	-	3.241.600.000	-	6.100.000.000	-	128.305.085.841	137.646.685.841
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	48.792.560.986	48.792.560.986
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	60.742.010.000	60.742.010.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác	-	3.241.600.000	-	6.100.000.000	-	2.840.751.755	12.182.351.755
Số dư tại 31/12/2013	397.591.180.000	34.538.983.821	-	30.896.845.532	18.498.422.766	123.873.471.954	605.398.904.073

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	138.051.620.000	128.400.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	259.539.560.000	9.651.620.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	397.591.180.000	138.051.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	125.464.334.086	21.668.823.710

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.759.118	13.805.162
Số lượng cổ phiếu đã bán	39.759.118	13.805.162
Cổ phiếu phổ thông	39.759.118	13.805.162
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.759.118	13.805.162
Cổ phiếu phổ thông	39.759.118	13.805.162
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.896.845.532	17.479.821.137
Quỹ dự phòng tài chính	18.498.422.766	8.739.910.569
Tổng	49.395.268.298	26.219.731.706

5.22 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Doanh thu của hàng hóa đã bán	344.514.029.210	64.533.305.179
Doanh thu xây dựng	756.691.913.398	899.612.993.365
Doanh thu dịch vụ khác	2.682.913.468	1.861.798.207
Tổng	1.103.888.856.076	966.008.096.751

5.23 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	330.667.835.184	64.533.305.179
Giá vốn xây dựng	598.998.686.542	721.375.435.234
Giá vốn dịch vụ khác	3.414.506.504	1.774.521.356
Tổng	933.081.028.230	787.683.261.769

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753.947.105	3.229.879.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.750.000.000	8.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.950.384	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.273.484	-
Tổng	10.666.170.973	11.479.879.444

Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Lãi tiền vay	14.025.199.472	17.268.269.919
Lãi thuê tài chính phải trả	3.926.545.211	3.334.242.588
Lãi trả chậm	440.849.121	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.903.186	851.942.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	652.405.591	911.028.850
Tổng	19.261.902.581	22.365.483.827

5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	25.776.664.080	5.904.042.525
Thu chuyển nhượng cổ phần	-	49.761.620
Thu nhập khác	56.751.439	8.624.804
Tổng	25.833.415.519	5.962.428.949
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản	23.332.891.205	4.119.783.272
Chi phí khác		187.301.195
Tổng	23.332.891.205	4.307.084.467
Thu nhập khác thuần	2.500.524.314	1.655.344.482

5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	123.671.971.380	124.663.526.791
Điều chỉnh tăng	497.359.226	178.460.733
Điều chỉnh giảm	9.750.000.000	8.250.000.000
Lợi nhuận chịu thuế	114.419.330.606	116.591.987.524
Doanh thu từ hoạt động xây dựng		446.000.077.608
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	1.827.503.616	
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	0	4.037.235.997
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	28.604.832.652	25.110.760.884

Lập ngày 08 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu


Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng


Phạm Duy Cường

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Tiết Khoa